

Số: *212* /2022-CBTT

Ngày 05 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

- Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN30**
- Mã chứng khoán: **E1VFN30**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại: 08-3825 1488
- Email: cskh@dragoncapital.com
- Fax: 08-3825 1477
- website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 7/2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 05/08/2022 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn/> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 7.2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022/As at 31 Jul 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 08 năm 2022 01 Aug 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		284,359,955,539	331,568,470,517	40.30%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		284,359,955,539	101,568,470,517	40.30%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		229,572,330,318	93,556,546,450	42.16%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		54,787,625,221	8,011,924,067	34.00%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		-	230,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments		7,083,196,621,950	7,366,660,229,000	81.52%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		7,081,990,241,950	7,358,330,439,700	81.64%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	8,308,789,300	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		1,206,380,000	21,000,000	7.99%
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		14,424,331,050	12,822,059,900	618.22%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		14,424,331,050	12,822,059,900	618.22%
	Phải thu trái tức Coupon receivables		-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables		-	352,876,713	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits		-	352,876,713	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		273,751,705,000	-	28.74%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts		-	-	
	Các khoản khác Others		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
	Phải thu cho cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities		-	-	
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE		-	-	
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		7,655,732,613,539	7,711,403,636,130	73.97%
II	Nợ Liability				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		137,870,855,000	-	35.29%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		23,429,749,295	7,890,625,138	221.35%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		17,708,265,292	694,211,579	899.79%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		17,708,265,292	694,211,579	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget		51,687,336	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		-	-	

S -
 NG
 PH
 Y QU
 ON
 IET
 P
 N: O
 NGÂN
 IACH NHIỆ
 MỘT THÀ
 ANDARD C
 (VIỆT
 T. T.

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors		-	-	
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company		-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables		-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		13,857,033	13,217,447	97.40%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		4,172,368,561	4,273,636,958	76.64%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		176,523,288	180,807,717	76.64%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		141,218,630	144,646,174	76.64%
	Phí giao dịch Transaction fee		591,850,448	-	33.97%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable		591,850,448	-	33.97%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		270,868,390	627,178,045	48.82%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		256,761,140	262,993,045	76.64%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		13,100,000	36,000,000	22.47%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		1,007,250	328,185,000	0.62%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		40,849,173	111,314,038	38.50%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		5,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation		128,380,572	914,556,590	76.64%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage		128,380,572	914,556,590	76.64%
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC		-	-	

C.T.
FY
AN
ĐẦU
APITA
AM
TỔ CH

10361
HÀNG
HỮU HẠN
VIÊN
HARTERED
(NAM)
I.H.H

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee		-	-	
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE		-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses		-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans		-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES		161,300,604,295	7,890,625,138	40.19%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		7,494,432,009,244	7,703,513,010,992	75.33%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		359,700,000.00	365,500,000.00	87.92%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)		20,835.22	21,076.64	85.68%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N: 0103617147

NGÂN HÀNG
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
STANDARD CHARTERED
(VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 45 - C.T.C.A

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2022/ Jul 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFMVN30) DCVFMVN30 ETF (E1VFMVN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 08 năm 2022 01 Aug 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		17,731,729,180	20,445,153,387	65,969,831,822
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		17,238,500,650	20,077,947,900	64,934,082,350
	Cổ tức được nhận Dividends income		17,238,500,650	20,077,947,900	64,934,082,350
	Trái tức được nhận Interest income from bonds		-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income		493,228,530	367,205,487	1,035,749,472
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits		493,228,530	367,205,487	1,035,749,472
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income		-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expenses		6,839,652,247	7,723,743,934	52,766,990,261
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		4,172,368,561	4,273,636,958	33,895,457,787
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		676,156,464	812,263,622	4,920,587,732
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		256,761,140	262,993,045	2,085,874,326

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		11,900,000	31,900,000	117,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		266,276,694	372,724,403	1,570,482,528
	Chi phí giám sát Supervisory fee		141,218,630	144,646,174	1,147,230,878
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		438,784,432	449,300,759	3,558,412,924
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee		176,523,288	180,807,717	1,434,038,600
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee		5,500,000	5,500,000	38,500,000
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation		128,380,572	131,496,521	1,042,937,162
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage		128,380,572	131,496,521	1,042,937,162
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		26,735,135	22,575,682	137,809,173
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		9,639,586	9,618,957	67,857,033
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		9,639,586	9,618,957	67,857,033
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		-	30,470,634	30,470,634
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses		-	30,470,634	30,470,634
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses		-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund		-	-	-

- C
 G T
 PHẢ
 QUỖ
 IN CA
 ET NA
 P H

S. D. N. T.
 NGÂN
 TRÁCH NH
 MỘT TH
 STANDARD
 (VIỆT)
 C. T. T.

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses		-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions		1,506,332,319	2,115,295,572	10,055,661,611
	Chi phí môi giới Brokerage fee		1,499,724,174	2,113,414,552	10,031,122,340
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee		6,608,145	1,881,020	24,539,271
10	Các loại chi phí khác Other expenses		9,635,750	10,581,750	100,733,367
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees		-	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges		1,135,750	2,081,750	7,733,367
	Chi phí lãi vay Borrowing expense		-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors		-	-	14,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD		8,500,000	8,500,000	49,000,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)		10,892,076,933	12,721,409,453	13,202,841,561
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		(100,194,679,720)	(501,086,667,480)	(1,803,468,513,164)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		(60,204,156,434)	(72,323,681,637)	560,229,322,575
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		(39,990,523,286)	(428,762,985,843)	(2,363,697,835,739)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		(89,302,602,787)	(488,365,258,027)	(1,790,265,671,603)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		7,703,513,010,992	8,497,852,497,520	10,927,736,491,829
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		(209,081,001,748)	(794,339,486,528)	(3,433,304,482,585)
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		(89,302,602,787)	(488,365,258,027)	(1,790,265,671,603)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period		(119,778,398,961)	(305,974,228,501)	(1,643,038,810,982)

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period		-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		(119,778,398,961)	(305,974,228,501)	(1,643,038,810,982)
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		8,471,835,917	129,150,001,072	1,854,659,585,370
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(128,250,234,878)	(435,124,229,573)	(3,497,698,396,352)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		7,494,432,009,244	7,703,513,010,992	7,494,432,009,244
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)				
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)				

Ghi chú / Notes:

Căn cứ theo chính sách kế toán của quỹ thì các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ngày T) sẽ được ghi nhận tại ngày phân bổ (ngày T+1) và các sự kiện doanh nghiệp của quỹ sẽ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, việc ghi nhận giảm phần số lượng cổ phiếu thưởng đã được ghi nhận tại ngày T sẽ được hạch toán như một khoản giảm số lượng đầu tư với giá trị bằng đúng giá vốn bình quân của chứng khoán đó tại ngày phân bổ chứng chỉ quỹ (ngày T+1). According to the fund's accounting policies, exchange traded transactions (day T) will be recorded on allotment date (day T+1) and corporate action events will be recorded on ex-dividend date. Therefore, the reduction of stock dividend quantity that was recorded on day T will be treated as an investment's reduction using average cost of such securities on the allotment date (day T+1).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Trịnh Hoài Nam

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022/ As at 31 Jul 2022

- | | | |
|---|--|--|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)
DCVFMVN30 ETF (E1VFN30) |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022 |

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		17,523,523	24,600	431,078,665,800	5.63%
2	BID		1,237,921	37,300	46,174,453,300	0.60%
3	BVH		461,100	57,800	26,651,580,000	0.35%
4	CTG		4,400,053	27,200	119,681,441,600	1.56%
5	FPT		5,691,812	83,500	475,266,302,000	6.21%
6	GAS		580,740	107,500	62,429,550,000	0.82%
7	GVR		964,100	23,900	23,041,990,000	0.30%
8	HDB		8,512,862	24,150	205,585,617,300	2.69%
9	HPG		19,522,033	21,500	419,723,709,500	5.48%
10	KDH		2,805,864	37,500	105,219,900,000	1.37%
11	MBB		12,684,881	25,650	325,367,197,650	4.25%
12	MSN		3,475,912	106,100	368,794,263,200	4.82%
13	MWG		6,255,862	61,000	381,607,582,000	4.98%



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
14	NVL		4,184,541	74,500	311,748,304,500	4.07%
15	PDR		1,640,115	52,600	86,270,049,000	1.13%
16	PLX		779,140	41,100	32,022,654,000	0.42%
17	PNJ		84	114,000	9,576,000	0.00%
18	POW		3,569,100	13,350	47,647,485,000	0.62%
19	SAB		430,100	180,000	77,418,000,000	1.01%
20	SSI		6,363,070	21,350	135,851,544,500	1.77%
21	STB		11,507,241	24,700	284,228,852,700	3.71%
22	TCB		13,930,475	37,900	527,965,002,500	6.90%
23	TPB		4,827,702	26,600	128,416,873,200	1.68%
24	VCB		3,177,319	74,700	237,345,729,300	3.10%
25	VHM		7,440,826	59,900	445,705,477,400	5.82%
26	VIB		5,075,700	26,600	135,013,620,000	1.76%
27	VIC		5,820,441	64,000	372,508,224,000	4.87%
28	VJC		1,653,356	125,700	207,826,849,200	2.71%
29	VNM		5,103,029	72,800	371,500,511,200	4.85%
30	VPB		18,994,613	28,700	545,145,393,100	7.12%
31	VRE		5,169,423	28,000	144,743,844,000	1.89%
	TỔNG TOTAL				7,081,990,241,950	92.51%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					
	TỔNG TOTAL					
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL				7,081,990,241,950	92.51%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds		-		-	0.00%

T
H
I
Y
E
C
A
P
V
A
H
C

D. N. O
NGÂN
TRÁCH NHI
MỘT TH
STANDARD
(VIỆT
C. T. T.

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					
1	Quyền mua Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts		2,268		1,206,380,000	0.02%
2.1	VN30F2208		2,268		1,206,380,000	0.02%
	TỔNG TOTAL				1,206,380,000	0.02%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				7,083,196,621,950	92.52%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				14,424,331,050	0.19%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				273,751,705,000	3.58%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				288,176,036,050	3.76%
VII	TIỀN CASH					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				284,359,955,539	3.71%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				284,359,955,539	3.71%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%

T
 1036
 HÀNG
 M HỮU HẠN
 NH VIÊN
 CHARTERED
 (NAM)
 N.H.H

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				284,359,955,539	3.71%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				7,655,732,613,539	100.00%

Ghi chú / Notes :

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

Total market value of the derivative contracts presented above is the difference between committed value and market value. Details as follows:

Vị thế Position	Mã Code	Số lượng Quantity	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND) Market price/contract (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường Total market value	Tổng giá trị cam kết Total committed value	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường The difference between committed value and market value
Mở vị thế mua/ Open long	VN30F2208	2,268	1,230.7	279,122,760,000	277,916,380,000	1,206,380,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Trịnh Hoài Nam

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

1147

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2022/ Jul 2022

- Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ ETF DCFMVN30 (E1VFN30)
DCFMVN30 ETF (E1VFN30)
Ngày 01 tháng 08 năm 2022
01 Aug 2022

A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BẢO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (= I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (= I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (= III + IV) Total Loans/NAV (= III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trình Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 07 năm 2022/ Jul 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCFVMVN30 (E1VFN30) DCFVMVN30 ETF (E1VFN30)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 08 năm 2022 01-Aug-22

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.66%	0.64%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.11%	0.12%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)		0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.09%	1.16%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		84.47%	138.32%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá) / Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain) / Average NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the beginning of the period (based on par value)		3,655,000,000,000	3,791,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (based on par value)		3,655,000,000,000	3,791,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		365,500,000.00	379,100,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (theo mệnh giá) Change of Fund scale during the period (based on par value)		(58,000,000,000)	(136,000,000,000)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		(5,800,000.00)	(13,600,000.00)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		(58,000,000,000)	(136,000,000,000)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		400,000.00	6,100,000.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)		4,000,000,000	61,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(6,200,000.00)	(19,700,000.00)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)		(62,000,000,000)	(197,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (theo mệnh giá) Fund scale at the end of the period (based on par value)		3,597,000,000,000	3,655,000,000,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		3,597,000,000,000	3,655,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		359,700,000.00	365,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		84.31%	84.88%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		92.53%	93.46%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		20,835.22	21,076.64

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period		20,950.00	21,450.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		9,595	9,308

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số, các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF và các giao dịch mua hộ, bán hộ chứng khoán hạn chế.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts, exchange traded transactions, and purchases and sales of restricted securities transactions on behalf of AP.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 07 năm 2022/ Jul 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)

DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)

Ngày 01 tháng 08 năm 2022

01 Aug 2022

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 07 năm 2021 Jul 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(82,462,950,540)	(1,737,498,681,342)	(532,349,431,012)	2,558,392,202,573
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		17,238,500,650	64,934,082,350	3,208,397,000	37,363,029,300
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		493,228,530	1,035,749,472	25,527,303	322,382,502
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		493,228,530	1,035,749,472	25,527,303	322,382,502
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(60,204,156,434)	560,229,322,575	633,305,152,192	1,950,203,046,785
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(39,990,523,286)	(2,363,697,835,739)	(1,168,888,507,507)	570,503,743,986
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		1,506,332,319	10,055,661,611	3,232,523,629	9,008,808,921
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1,506,332,319	10,055,661,611	3,232,523,629	9,008,808,921
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		1,499,724,174	10,031,122,340	3,231,729,757	8,990,834,704
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		6,608,145	24,539,271	793,872	17,974,217
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 07 năm 2021 Jul 2021	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		5,333,319,928	42,711,328,650	6,833,703,603	41,642,185,209
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		4,172,368,561	33,895,457,787	5,444,254,518	33,089,928,743
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		534,937,834	3,773,356,854	601,331,382	3,723,410,433
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		256,761,140	2,085,874,326	335,031,047	2,036,303,307
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		11,900,000	117,000,000	46,100,000	167,400,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		266,276,694	1,570,482,528	220,200,335	1,519,707,126
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		141,218,630	1,147,230,878	184,267,075	1,119,966,817
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		176,523,288	1,434,038,600	230,333,845	1,399,958,525
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	38,500,000	5,500,000	38,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		256,761,144	2,085,874,324	335,031,046	2,036,303,304
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		128,380,572	1,042,937,162	167,515,523	1,018,151,652
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		128,380,572	1,042,937,162	167,515,523	1,018,151,652
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	30,470,634	-	8,896,910
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		26,735,135	137,809,173	21,964,476	106,094,684
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		19,275,336	168,590,400	11,021,261	119,125,793
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		9,639,586	67,857,033	9,764,383	68,227,397
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-	-	-
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		1,135,750	7,733,367	1,256,878	10,398,396
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	14,000,000	-	10,500,000
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		8,500,000	49,000,000	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 07 năm 2021 Jul 2021	Số lũy kế Year-to-date
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	30,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(89,302,602,787)	(1,790,265,671,603)	(542,415,658,244)	2,507,741,208,443
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(89,302,602,787)	(1,790,265,671,603)	(542,415,658,244)	2,507,741,208,443
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(49,312,079,501)	573,432,164,136	626,472,849,263	1,937,237,464,457
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(39,990,523,286)	(2,363,697,835,739)	(1,168,888,507,507)	570,503,743,986
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(89,302,602,787)	(1,790,265,671,603)	(542,415,658,244)	2,507,741,208,443

Ghi chú / Notes:

Căn cứ theo chính sách kế toán của quỹ thì các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ngày T) sẽ được ghi nhận tại ngày phân bổ (ngày T+1) và các sự kiện doanh nghiệp của quỹ sẽ được ghi nhận tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Do vậy, việc ghi nhận giảm phần số lượng cổ phiếu thường đã được ghi nhận tại ngày T sẽ được hạch toán như một khoản giảm số lượng đầu tư với giá trị bằng đúng giá vốn bình quân của chứng khoán đó tại ngày phân bổ chứng chỉ quỹ (ngày T+1).

According to the fund's accounting policies, exchange traded transactions (day T) will be recorded on allotment date (day T+1) and corporate action events will be recorded on ex-dividend date. Therefore, the reduction of stock dividend quantity that was recorded on day T will be treated as an investment's reduction using average cost of such securities on the allotment date (day T+1).

Người lập:



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ

Người duyệt:



Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng



Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022/ As at 31 Jul 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)

DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)

Ngày 01 tháng 08 năm 2022

01 Aug 2022

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		284,359,955,539	331,568,470,517
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		284,359,955,539	101,568,470,517
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		229,572,330,318	93,556,546,450
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		54,787,625,221	8,011,924,067
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	230,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		7,083,196,621,950	7,366,660,229,000
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		7,083,196,621,950	7,366,660,229,000
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		7,081,990,241,950	7,358,330,439,700
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	8,308,789,300
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		1,206,380,000	21,000,000
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		288,176,036,050	13,174,936,613
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		273,751,705,000	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		14,424,331,050	13,174,936,613
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		14,424,331,050	13,174,936,613
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		14,424,331,050	12,822,059,900
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	352,876,713
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho cổ phiếu hạn chế Receivable from AP/Investors on restricted securities	137.1		-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		7,655,732,613,539	7,711,403,636,130
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		137,870,855,000	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		51,687,336	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		646,556,654	124,531,485
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1		591,850,448	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		591,850,448	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		40,849,173	111,314,038
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		13,857,033	13,217,447
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		17,708,265,292	694,211,579
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		5,023,240,013	7,071,882,074
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		4,172,368,561	4,273,636,958
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		270,868,390	627,178,045
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		256,761,140	262,993,045
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		13,100,000	36,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		1,007,250	328,185,000

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		176,523,288	180,807,717
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		141,218,630	144,646,174
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		5,500,000	16,500,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		128,380,572	914,556,590
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		128,380,572	914,556,590
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		161,300,604,295	7,890,625,138
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		7,494,432,009,244	7,703,513,010,992
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		3,597,000,000,000	3,655,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		12,106,000,000,000	12,102,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(8,509,000,000,000)	(8,447,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,217,995,932,424	1,279,774,331,385
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		2,679,436,076,820	2,768,738,679,607
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		2,768,738,679,607	3,257,103,937,634
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(89,302,602,787)	(488,365,258,027)

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2022 As at 31 Jul 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		20,835.22	21,076.64
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		359,700,000.00	365,500,000.00
5	5. Số lượng chứng khoán bị hạn chế đang nắm giữ hộ nhà đầu tư, trong đó: Restricted securities quantity fund holds on behalf of AP/ investors, of which:				
	FPT			-	6,925

Người lập:

Người duyệt:



Mai Thùy Sâm
Kế toán quỹ



Phạm Thanh Dũng
Kế toán Trưởng



Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 07 năm 2022/ Jul 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVN30 (E1VFN30)

DCVFMVN30 ETF (E1VFN30)

Ngày 01 tháng 08 năm 2022

01 Aug 2022

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 07 năm 2022 Jul 2022	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	7,703,513,010,992	8,497,852,497,520
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(89,302,602,787)	(488,365,258,027)
II.1	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(89,302,602,787)	(488,365,258,027)
II.2	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(119,778,398,961)	(305,974,228,501)
III.1	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	8,471,835,917	129,150,001,072
III.2	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(128,250,234,878)	(435,124,229,573)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	7,494,432,009,244	7,703,513,010,992
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	20,835.22	21,076.64

Người lập:

Mai Thùy Sâm

Kế toán quỹ

Người duyệt:

Phạm Thanh Dũng

Kế toán Trưởng



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư